

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

DVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	30.801.319
I	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	23.392.895
1	Thu ngân sách địa phương hưởng 100%	23.392.895
2	Thu ngân sách địa phương hưởng từ các khoản thu phân chia	
II	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	7.400.326
1	Thu bổ sung cân đối	2.663.165
2	Thu bổ sung có mục tiêu	3.147.708
3	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng	1.589.453
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
IV	Thu kết dư	
V	Thu từ chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển sang	698
VI	Thu vay vốn để bù đắp bội chi	7.400
B	TỔNG CHI NSDP	30.801.319
I	Tổng chi cân đối NSDP	27.653.611
1	Chi đầu tư phát triển	5.638.901
2	Chi thường xuyên	19.631.353
3	Chi trả nợ lãi, gốc các khoản do chính quyền địa phương vay	23.100
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.140
5	Chi dự phòng ngân sách	601.548
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	127.444
7	Chi nguồn giao tăng thu các dự án khai thác quỹ đất, xử lý nhà đất, bán tài sản công,... so dự toán Trung ương giao (Bao gồm Ghi chi tiền thuê đất, tiền sử dụng đất tương ứng số tiền đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước và thu các DA khác; Ghi chi các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách địa phương, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế)	1.621.725
8	Chi từ nguồn bội chi	7.400
II	Chi các chương trình mục tiêu	3.147.708
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.143.282
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.004.426
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	16.700
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	16.700
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	

STT	Nội dung	Dự toán
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	16.700
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	0
1	Vay để bù đắp bội chi	
2	Vay để trả nợ gốc	

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

DVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách	30.536.573
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	23.135.549
2	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	7.400.326
-	Thu bổ sung cân đối	4.252.618
-	Thu bổ sung có mục tiêu	3.147.708
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
4	Thu kết dư	
5	Thu từ chuyển nguồn thực hiện cải cách tiền lương	698
II	Chi ngân sách	30.536.573
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	21.226.448
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp xã	9.310.125
-	Chi bổ sung cân đối	4.264.516
-	Chi bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	228.230
-	Chi bổ sung có mục tiêu	4.817.378
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
III	Bội thu NSDP	16.700
IV	Bội thu NSDP	7.400
B	NGÂN SÁCH CẤP XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	9.550.771
1	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp	240.646
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	9.310.125
-	Thu bổ sung cân đối	4.264.516
-	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	391.003
-	Thu bổ sung có mục tiêu	4.654.605
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-
II	Chi ngân sách	9.550.771
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	9.550.771

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	37.159.990	23.392.895
I	Thu nội địa	24.239.990	23.392.895
1	Thu từ DNNN do Trung ương quản lý	11.350.000	11.350.000
-	Thuế giá trị gia tăng	4.695.800	4.695.800
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	810.000	810.000
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.350.000	5.350.000
-	Thuế tài nguyên	494.200	494.200
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	99.000	99.000
-	Thuế giá trị gia tăng	55.200	55.200
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	41.500	41.500
-	Thuế tài nguyên	2.300	2.300
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	686.000	686.000
-	Thuế giá trị gia tăng	230.500	230.500
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	455.500	455.500
-	Thuế tài nguyên		-
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	4.820.791	4.820.791
-	Thuế giá trị gia tăng	1.956.137	1.956.137
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	410.000	410.000
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.990.000	1.990.000
-	Thuế tài nguyên	464.654	464.654
5	Thuế thu nhập cá nhân	735.204	735.204
6	Thuế bảo vệ môi trường	1.282.000	769.200
-	Trong đó: Thu từ hàng hóa nhập khẩu	512.800	
7	Lệ phí trước bạ	293.000	293.000
8	Thu phí, lệ phí	286.879	169.879
-	Phí và lệ phí trung ương	117.000	
-	Phí và lệ phí tỉnh	169.579	169.579
-	Phí và lệ phí huyện		
-	Phí và lệ phí xã	300	300
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	22.600	22.600
11	Thu cho thuê mặt đất, mặt nước	658.585	658.585

Số TT	Nội dung	Dự toán	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
12	Thu tiền sử dụng đất	3.250.003	3.250.003
13	Thu tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	62.800	62.800
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	207.000	207.000
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	155.440	91.040
16	Thu khác ngân sách	310.268	157.373
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	12.420	12.420
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập quỹ của doanh nghiệp nhà nước	8.000	8.000
II	Thu từ dầu thô		
III	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	12.920.000	
1	Thuế gia trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	12.214.000	
2	Thuế xuất khẩu	204.000	
3	Thuế nhập khẩu	410.900	
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu		
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	90.000	
6	Thu khác	1.100	
IV	Thu vay vốn để bù đắp bội chi	-	-
V	Thu viện trợ		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI
NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

DVT: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NSDP	Chia ra	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	30.801.319	21.250.548	9.550.771
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	27.636.911	18.158.895	9.478.017
I	Chi đầu tư phát triển	5.638.901	5.558.665	80.236
1	Chi đầu tư cho các dự án	5.638.901	5.558.665	80.236
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-		
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	19.631.353	10.429.460	9.201.893
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.425.029	3.254.047	5.170.982
2	Chi khoa học và công nghệ	61.642	60.842	800
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	6.400	6.400	-
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.140	2.140	-
V	Dự phòng ngân sách	601.548	431.118	170.430
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	127.444	107.165	20.279
VII	Chi nguồn giao tăng thu các dự án khai thác quỹ đất, xử lý nhà đất, bán tài sản công,... so dự toán Trung ương giao (Bao gồm Ghi chi tiền thuê đất, tiền sử dụng đất tương ứng số tiền đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước và thu các DA khác; Ghi chi các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách địa phương, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế)	1.621.725	1.616.547	5.178
VIII	Chi từ nguồn bội chi	7.400	7.400	-
B	Chi các chương trình mục tiêu	3.147.708	3.074.954	72.754
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.143.282	1.143.282	
+	CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN	693.539	693.539	
+	CTMTQG giảm nghèo bền vững	203.577	203.577	
+	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	246.166	246.166	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.004.426	1.931.672	72.754
1	Vốn đầu tư thực hiện chương trình, dự án	1.389.176	1.389.176	
+	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	1.373.866	1.373.866	
+	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài (ODA)	15.310	15.310	
2	Vốn sự nghiệp thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	615.250	542.496	72.754

STT	NỘI DUNG	NSDP	Chia ra	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã
C	CHI TRẢ NỢ GỐC	16.700	16.700	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

ĐVT: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (1)	27.298.846
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ (3)	9.147.350
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	18.151.496
	Trong đó:	
I	Chi đầu tư phát triển	3.534.144
1	Chi đầu tư cho các dự án	5.558.665
	Trong đó:	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên (2)	10.429.461
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.254.047
2	Chi khoa học và công nghệ	60.842
3	Chi quốc phòng	273.692
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	123.916
5	Chi y tế, dân số và gia đình	1.957.887
6	Chi văn hóa thông tin	203.042
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	71.939
8	Chi thể dục thể thao	68.576
9	Chi bảo vệ môi trường	186.098

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
10	Chi các hoạt động kinh tế	1.612.801
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.495.240
12	Chi bảo đảm xã hội	254.327
13	Chi thường xuyên khác	723.664
14	Chi bổ sung theo định mức, nhiệm vụ của cấp huyện chuyển về tỉnh	143.391
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	6.400
IV	Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính	2.140
V	Dự phòng ngân sách	431.118
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	107.165
VII	Chi nguồn giao tăng thu các dự án khai thác quỹ đất, xử lý nhà đất, bán tài sản công,... so dự toán Trung ương giao (Bao gồm Ghi chi tiền thuê đất, tiền sử dụng đất tương ứng số tiền đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước và thu các DA khác; Ghi chi các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách địa phương, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế)	1.616.547
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

Ghi chú:

- (1) Chưa bao gồm chi từ nguồn Trung ương bổ sung để thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ, chương trình MTQG.
- (2) Bao gồm tiết kiệm chi 10% của cấp tỉnh để chi tạo nguồn CCTL được giao tại các đơn vị.
- (3) Chi bổ sung ngân sách cấp dưới của Kon Tum bao gồm bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương 72.754 triệu đồng.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

DVT: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi từ nguồn tăng thu
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng số	27.298.846	5.558.665	19.576.811	6.400	2.140	431.118	107.165	-	-	-	-	1.616.547
I	Các cơ quan, tổ chức	15.988.126	5.558.665	10.429.461					-				
II	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	6.400			6.400				-				
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.140				2.140			-				
IV	Chi dự phòng ngân sách	431.118					431.118		-				
V	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	107.165						107.165	-				
VI	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện	9.147.350	-	9.147.350					-				
VII	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	0							-				

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi từ nguồn tăng thu
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
VIII	Chi nguồn giao tăng thu các dự án khai thác quỹ đất, xử lý nhà đất, bán tài sản công,... so dự toán Trung ương giao (Bao gồm Ghi chi tiền thuê đất, tiền sử dụng đất tương ứng số tiền đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước và thu các DA khác; Ghi chi các khoản viện trợ thuộc nguồn thu ngân sách địa phương, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế)	1.616.547							-				1.616.547

Ghi chú: Chưa bao gồm chi trả nợ gốc 16,7 tỷ đồng từ nguồn bội thu ngân sách địa phương

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

TT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Chi bổ sung theo định mức; nhiệm vụ khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
I	Chi thường xuyên	10.404.590	3.257.742	58.600	273.692	123.916	1.957.887	207.721	68.576	71.939	186.098	1.612.799			1.490.563	254.327	697.339	143.390
1	Cấp tỉnh	7.007.079	1.886.184	55.800	263.168	112.297	1.721.530	188.862	60.243	65.897	43.367	1.154.314			1.171.947	229.879	53.591	
1.1	Văn phòng Tỉnh uỷ	353.071	1.781				23.115	56.143		65.897		700			205.435			
1.2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	41.479													41.479			
1.3	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	102.164	230					6.353				18.204			77.377			
1.4	Sở Nội vụ (bao gồm Quỹ thi đua khen thưởng)	213.477	18.356									7.732			72.351	115.038		
1.5	Sở Tư pháp	32.825	556									6.680			20.872	4.717		
1.6	Sở Xây dựng	222.565										183.429			39.136			
1.7	Sở Ngoại vụ	11.153										1.717			9.436			
1.8	Sở Khoa học và Công nghệ	81.594	92	31.241				6.021				20.954			23.286			
1.9	Sở Nông nghiệp và Môi trường	400.289		810							21.566	188.389			189.524			
1.10	Sở Công Thương	22.862										1.096			21.766			
1.11	Thanh tra tỉnh	41.674													41.674			
1.12	Sở Y tế	764.437	11.604				686.957				1.700				30.343	33.833		
1.13	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	205.435	24.452					95.685	58.243			4.956			22.099			
1.14	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.364.721	1.341.361												23.360			
1.15	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	77.489	77.437	52														
1.16	Trường ĐH Tài chính Kế toán	581	581															
1.17	Trường Chính trị tỉnh	28.519	28.289	230														
1.18	BQL DA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	50										50						
1.19	Trường CĐ Nghề Việt Nam - Hàn Quốc	26.173	26.173															
1.20	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc VN tỉnh (theo Đề án số 33-ĐA/TU, không bao gồm Liên đoàn lao động tỉnh)	126.782	276	3.384				10.220				2.437			110.124	341		
1.21	Sở Tài chính	63.178										1.797			61.381			
1.22	Sở Dân tộc và Tôn giáo	20.892	840									2.452			17.600			

TT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Chi bổ sung theo định mức; nhiệm vụ khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1.23	Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN tỉnh Quảng Ngãi (bao gồm BQL KKT tỉnh Kon Tum)	184.241									20.101	134.881			29.259			
1.24	Ban an toàn giao thông tỉnh	5.663													5.663			
1.25	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	3.897										3.897						
1.26	BQL Vườn Quốc gia Chư Mom Ray	15.822										15.822						
1.27	Trường Cao đẳng Kon Tum	53.490	53.490															
1.28	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh	18.626						1.963				16.663						
1.29	Kinh phí chuyển đổi số	82.000										80.000					2.000	
1.30	Kinh phí sự nghiệp khoa học dự kiến cho đề tài, nhiệm vụ KHCN	19.000		19.000														
1.31	Kinh phí đoàn ra, đoàn vào	28.000													25.000		3.000	
1.32	Ban Chỉ đạo 389	180													180			
1.33	Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL (Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi)	45.696										45.696						
1.34	Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL (Kinh phí duy tu, bảo dưỡng công trình thủy lợi theo quy định tại Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)	52.535										52.535						
1.35	KP hỗ trợ vận chuyển xe buýt	10.215										10.215						
1.36	Kinh phí phục vụ công tác phòng, chống thiên tai & TKCN	5.140													5.140			
1.37	Kinh phí quy hoạch	17.000										15.000					2.000	
1.38	Kinh phí tổ chức lễ	22.000													22.000			
1.39	Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên đơn vị sự nghiệp công lập (sau khi trình phê duyệt lại Phương án tự chủ)	58.485	17.941				40.544											
1.40	Kinh phí mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản công	173.130	74.727	1.062			43.219	11.056	2.000			2.015			36.839	2.212		
-	Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa	128.310	59.077	483			28.159	9.349	2.000			2.015			25.727	1.500		
-	Kinh phí mua sắm	44.658	15.650	579			15.060	1.707							10.950	712		
-	Kinh phí thuê trụ sở làm việc	162													162			
1.41	Kinh phí thu hồi về ngân sách tỉnh do sắp xếp, sáp nhập các đơn vị (Trong đó: thu hồi về nguồn dự phòng NS tỉnh là 13.020 triệu đồng)	23.315	103					1.421				-1.621			10.141	251	13.020	
1.42	Kinh phí BQL Bảo tồn biển Lý Sơn (Chuyển về đặc khu Lý Sơn Quản lý)	3.089										3.089						

TT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Chi bổ sung theo định mức; nhiệm vụ khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1.43	Công an tỉnh	112.297				112.297												
1.44	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	213.271			213.271													
1.45	Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	47.953			47.953													
1.46	Sư đoàn 307 (Hỗ trợ kinh phí sửa chữa nhà ở chiến sĩ, nhà ăn, nhà bếp, nhà ở chỉ huy tiểu đoàn 8 trung đoàn 29)	1.944			1.944													
1.47	Hỗ trợ các cơ quan trung ương: Cục Thuế tỉnh 2.500 triệu đồng, Cục Thống kê 400 triệu đồng, Tòa án nhân dân tỉnh 600 triệu đồng, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh 500 triệu đồng, Liên đoàn Lao động tỉnh 610 triệu đồng, Cụm ĐBCD796 thuộc Bộ Tham mưu Quân khu V 150 triệu đồng, KBNN Quảng Ngãi 250 triệu đồng, Bảo hiểm xã hội tỉnh (Kinh phí một cửa theo Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh) 19,2 triệu đồng	5.029															5.029	
1.48	Các chế độ chính sách về bảo hiểm y tế	614.420					614.420											
1.49	Vốn đối ứng các CT MTQG	128.000										128.000						
1.50	Kinh phí đối ứng thực hiện các chính sách ASXH	210.000	20.000				25.000					110.000				55.000		
1.51	Kinh phí hỗ trợ đối dư do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã theo quy định của cấp có thẩm quyền	20.000													20.000			
1.52	Hỗ trợ kinh phí thực hiện dồn điền đổi thửa theo Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của HĐND tỉnh	2.000										2.000						
1.53	Kinh phí thực hiện chuyển xếp lương viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục, phổ thông công lập theo Thông tư số 08/2023/TT-BGDĐT ngày 14/4/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo	77.905	77.905															

TT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Chi bổ sung theo định mức; nhiệm vụ khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1.54	Kinh phí thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã và mức hỗ trợ đối với các đơn vị hành chính cấp xã thực hiện sắp xếp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2023 - 2025 theo Nghị quyết số 14/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	3.500													3.500			
1.55	Kinh phí hỗ trợ quản lý và bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh	5.848										5.848						
1.56	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ Bà mẹ Việt Nam anh hùng, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân thường trú trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 27/9/2024 của HĐND tỉnh	2.860														2.860		
1.57	Kinh phí thực hiện một số chính sách mới do HĐND tỉnh ban hành	35.000										35.000						
1.58	Kinh phí thực hiện hoàn trả nguồn CCTL theo Kết luận của Thanh tra Chính phủ số 369/KL-TTCTP ngày 01/10/2024 (16)	54.681										54.681						
1.59	Kinh phí cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng trường lớp học	130.000	130.000															
1.60	Ban Chỉ đạo thi hành án dân sự	18													18			
1.61	Công đoàn viên chức tỉnh	197															197	
1.62	Liên đoàn lao động tỉnh	200															200	
1.63	Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số	15.627														15.627		
1.64	Chi hoạt động phạt vi phạm hành chính, thanh tra	3.678													3.678			
1.65	Chi hỗ trợ đảm bảo hoạt động thu lệ phí	1.999													1.999			
1.66	Kinh phí Đại hội Đảng bộ các cấp (NS tỉnh hỗ trợ thêm ngoài kinh phí TW bổ sung có mục tiêu)	7.000															7.000	

TT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Chi bổ sung theo định mức; nhiệm vụ khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1.67	Kinh phí tham gia các sự kiện thu hút đầu tư, tổ chức các ngày lễ lớn trong năm; đối ứng các Chương trình, Dự án, Đề án; Quy hoạch; kp đoàn ra đoàn của các Sở, ngành và nhiệm vụ theo chủ trương cấp có thẩm quyền và các nhiệm vụ cần thiết khác...	9.841													1.017		8.824	
1.68	Bảo hiểm xã hội	288.275					288.275											
1.69	Hỗ trợ đơn vị Trung ương xây dựng mô hình "Dân vận khéo"	270													270			
1.70	Nguồn thực hiện CCTL	-7.669	-20.011	13													12.329	
2	Cấp huyện chuyển về	3.397.511	1.371.559	2.800	10.524	11.619	236.357	18.859	8.333	6.042	142.731	458.485			318.616	24.448	643.748	143.390
2.1	Dự toán đã thực hiện và dự kiến thực hiện đến thời điểm sắp xếp	2.866.565	1.333.059	2.398	8.137	4.543	133.406	15.255	4.791	4.429	72.351	333.480			225.686	16.652	579.739	132.640
-	Tỉnh Quảng Ngãi (trước sắp xếp)	863.166	34.483		8.137	4.543	83	15.255	4.791	4.429	72.351	319.897			225.686	16.652	24.219	132.640
-	Tỉnh Kon Tum	2.003.399	1.298.576	2.398			133.323					13.583					555.520	
2.2	Dự toán còn lại tiếp tục thực hiện	530.945	38.500	402	2.387	7.076	102.951	3.604	3.542	1.613	70.380	125.006			92.930	7.796	64.009	10.750
-	Tỉnh Quảng Ngãi (trước sắp xếp) (**)	316.919	34.804		2.387	4.022	-41.052	3.604	3.542	1.613	70.380	122.736			91.163	7.796	5.174	10.750
-	Tỉnh Kon Tum	214.027	3.696	402		3.054	144.003					2.270			1.767		58.835	
II	Chi thường xuyên khác	24.870															24.870	
1	Tỉnh Quảng Ngãi (trước sắp xếp)	24.870															24.870	
2	Tỉnh Kon Tum																	
Tổng Cộng		10.429.460	3.257.742	58.600	273.692	123.916	1.957.887	207.721	68.576	71.939	186.098	1.612.799			1.490.563	254.327	722.209	143.390

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

DVT: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	(1)	(2)=(3)+(5)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(2)+(6)+(7)+(8)
	TỔNG SỐ	5.243.879	240.646	118.586	5.125.293	122.060	4.264.516	228.230	4.817.378	9.550.771
I	Tỉnh Quảng Ngãi (trước sắp xếp)	243.880	175.486	67.927	175.953	107.559	1.527.679	228.230	4.654.605	6.586.000
1	Xã Tịnh Khê	5.622	2.873	1.850	3.772	1.023	33.604	836	173.647	210.960
2	Phường Trương Quang Trọng	10.761	6.086	4.960	5.801	1.126	23.720	564	171.069	201.439
3	Xã An Phú	7.264	4.670	3.143	4.121	1.527	31.946	793	180.059	217.468
4	Phường Cẩm Thành	35.067	14.686	10.916	24.151	3.770	15.657	597	204.957	235.897
5	Phường Nghĩa Lộ	28.205	14.664	11.671	16.534	2.993	20.132	852	199.831	235.479
6	Phường Trà Câu	2.707	1.488	885	1.822	603	20.178	7.226	97.040	125.932
7	Xã Nguyễn Nghiêm	1.049	2.292	414	635	1.878	8.296	3.882	42.052	56.522
8	Phường Đức Phổ	7.761	6.031	1.790	5.971	4.241	17.567	8.563	106.559	138.720
9	Xã Khánh Cường	1.402	1.473	490	912	983	11.194	4.269	50.339	67.275
10	Phường Sa Huỳnh	2.701	2.094	641	2.060	1.453	10.530	3.746	67.443	83.813
11	Xã Bình Minh	869	306	188	681	118	14.122	5.161	75.837	95.426
12	Xã Bình Chương	355	299	129	226	170	8.955	3.243	48.224	60.721
13	Xã Bình Sơn	12.779	5.671	1.172	11.607	4.499	36.235	13.186	232.677	287.769
14	Xã Vạn Tường	6.280	14.106	668	5.612	13.438	21.888	9.717	156.362	202.073
15	Xã Đông Sơn	2.299	1.029	588	1.711	441	32.708	7.709	117.631	159.077

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	(1)	(2)=(3)+(5)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(2)+(6)+(7)+(8)
16	Xã Trường Giang	1.427	619	483	944	136	15.470	4.814	79.383	100.286
17	Xã Ba Gia	2.629	1.070	598	2.031	472	13.782	4.633	82.344	101.829
18	Xã Sơn Tịnh	3.132	1.228	891	2.241	337	17.899	5.418	115.771	140.316
19	Xã Thọ Phong	9.015	3.771	740	8.275	3.031	8.597	3.644	75.267	91.279
20	Xã Tư Nghĩa	4.508	2.675	2.206	2.302	469	28.563	0	141.736	172.974
21	Xã Vệ Giang	1.869	937	698	1.171	239	22.677	0	83.507	107.121
22	Xã Nghĩa Giang	9.355	4.763	982	8.373	3.781	17.277	0	74.144	96.184
23	Xã Trà Giang	1.736	924	344	1.392	580	20.211	0	53.079	74.214
24	Xã Nghĩa Hành	3.746	2.049	1.601	2.145	448	7.761	4.386	121.864	136.060
25	Xã Đinh Cương	1.750	1.203	1.060	690	143	8.693	4.603	73.698	88.197
26	Xã Thiện Tín	936	718	661	275	57	8.473	4.537	59.038	72.766
27	Xã Phước Giang	981	731	666	315	65	8.593	4.526	65.235	79.085
28	Xã Long Phụng	4.110	2.813	2.626	1.484	187	24.008	2.841	104.004	133.666
29	Xã Mộ Cày	2.968	1.978	1.772	1.196	206	19.504	2.243	99.850	123.575
30	Xã Mộ Đức	5.052	2.599	2.138	2.914	461	21.500	2.863	98.817	125.779
31	Xã Lân Phong	3.595	1.826	1.439	2.156	387	14.298	1.601	77.476	95.201
32	Xã Trà Bồng	10.213	5.006	150	10.063	4.856	17.478	0	145.374	167.858
33	Xã Đông Trà Bồng	409	1.128	37	372	1.091	17.451	0	64.335	82.914
34	Xã Tây Trà	1.530	2.139	17	1.513	2.122	19.594	0	110.002	131.735
35	Xã Cà Đam	47	16	8	39	8	13.872	0	62.599	76.487
36	Xã Thanh Bồng	38	29	24	14	5	21.419	0	86.681	108.129
37	Xã Tây Trà Bồng	12	1.500	12	0	1.488	13.545	0	86.312	101.357
38	Xã Sơn Hạ	323	626	75	248	551	18.426	5.646	93.698	118.396
39	Xã Sơn Linh	178	124	35	143	89	18.329	5.359	75.109	98.921
40	Xã Sơn Hà	1.470	2.099	245	1.225	1.854	121.287	5.635	6.790	135.811
41	Xã Sơn Thủy	118	52	35	83	17	17.856	5.500	55.528	78.936
42	Xã Sơn Kỳ	110	8.121	35	75	8.086	7.366	1.938	44.492	61.917
43	Xã Sơn Tây	9.684	11.019	56	9.628	10.963	5.756	5.594	92.047	114.416
44	Xã Sơn Tây Thượng	8.728	10.503	19	8.709	10.484	5.216	5.359	89.871	110.949
45	Xã Sơn Tây Hạ	8.175	9.065	12	8.163	9.053	6.301	5.296	66.293	86.955

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	(1)	(2)=(3)+(5)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(2)+(6)+(7)+(8)
46	Xã Minh Long	349	349	349	0	0	21.150	2.694	109.305	133.498
47	Xã Sơn Mai	228	228	228	0	0	15.295	2.180	84.429	102.132
48	Xã Ba Vì	504	166	69	435	97	61.215	3.570	4.251	69.202
49	Xã Ba Tô	148	69	48	100	21	72.213	4.010	4.182	80.474
50	Xã Ba Đình	145	66	44	101	22	49.563	2.520	2.712	54.861
51	Xã Ba Tơ	2.490	743	215	2.275	528	80.058	3.450	4.576	88.827
52	Xã Ba Vinh	81	34	21	60	13	53.314	2.550	3.311	59.209
53	Xã Ba Động	418	145	65	353	80	57.151	2.720	3.297	63.313
54	Xã Đặng Thùy Trâm	29	16	12	17	4	46.506	2.470	2.588	51.580
55	Xã Ba Xa	1.805	900	16	1.789	884	37.441	740	1.829	40.910
56	Đặc khu Lý Sơn	14.720	13.671	7.690	7.030	5.981	165.839	44.546	26.054	250.110
II	Tỉnh Kon Tum	5.000.000	65.160	50.659	4.949.341	14.501	2.736.837	0	162.773	2.964.771
57	Phường Kon Tum	2.430.076	11.628	11.628	2.418.448		171.154		6.913	189.694
58	Phường Đắk Cấm	222.500	9.658	9.658	212.842		70.254		3.655	83.566
59	Phường Đắk Bla	381.184	4.579	4.579	376.605		52.984		3.192	60.754
60	Xã Ngọc Bay	58.544	5.639	5.639	52.906		64.950		3.362	73.951
61	Xã Ia Chim	8.918	601	601	8.317		58.222		3.908	62.731
62	Xã Đắk Rơ Wa	175.999	6.111	6.111	169.888		85.853		6.277	98.242
63	Xã Đắk Pxi	25.796	80	49	25.747	31	62.320		825	63.225
64	Xã Đắk Mar	89.381	437	273	89.108	164	63.911		1.330	65.678
65	Xã Đắk Ui	1.585	137	69	1.516	68	60.746		1.264	62.147
66	Xã Ngọc Réo	1.257	137	57	1.200	80	60.807		1.035	61.978
67	Xã Đắk Hà	32.081	1.221	930	31.151	291	112.679		2.551	116.451
68	Xã Ngọc Tụ	11.733	103	51	11.682	52	66.625		5.642	72.370
69	Xã Đắk Tô	133.733	2.491	746	132.987	1.745	134.653		11.180	148.324
70	Xã Kon Đào	2.634	218	144	2.490	74	73.660		6.612	80.489
71	Xã Đắk Sao	689	41	41	648		48.462		1.642	50.145
72	Xã Đắk Tờ Kan	904	44	44	860		56.783		1.227	58.054
73	Xã Tu Mơ Rông	45.912	118	108	45.804	10	60.743		1.212	62.073
74	Xã Măng Ri	12.395	87	87	12.308		83.926		3.324	87.337

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	(1)	(2)=(3)+(5)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(2)+(6)+(7)+(8)
75	Xã Bờ Y	417.707	4.067		417.707	4.067	118.954		7.913	130.934
76	Xã Sa Loong	11.810	279		11.810	279	44.763		3.811	48.853
77	Xã Dục Nông	57.062	177		57.062	177	73.061		8.608	81.846
78	Xã Xốp	2.670	330		2.670	330	36.124		531	36.985
79	Xã Ngọc Linh	90	90		90	90	43.641		762	44.493
80	Xã Đắk PLô	6.610	260		6.610	260	47.028		547	47.835
81	Xã Đắk Pék	14.146	4.866		14.146	4.866	67.173		538	72.577
82	Xã Đắk Môn	2.524	594		2.524	594	44.317		461	45.372
83	Xã Sa Thầy	55.636	1.422	1.422	54.214		77.699		4.755	83.876
84	Xã Sa Bình	36.074	414	414	35.660		66.143		7.861	74.418
85	Xã Ya Ly	3.466	128	128	3.338		56.553		5.655	62.336
86	Xã Ia Toi	94.233	723		94.233	723	68.518		8.578	77.819
87	Xã Đắk Kôi	46.881	10		46.881	10	48.800		3.413	52.223
88	Xã Kon Braih	34.065	210		34.065	210	93.012		4.025	97.247
89	Xã Đắk Rve	6.254	92		6.254	92	57.331		3.096	60.519
90	Xã Măng Đen	223.147	6.982	6.982	216.165		96.034		5.187	108.203
91	Xã Măng Bút	5.250	103	103	5.147		86.024		6.723	92.850
92	Xã Kon Plông	310.803	105	105	310.698		77.987		8.519	86.611
93	Xã Đắk Long	460	260		460	260	40.657		104	41.021
94	Xã Rờ Koi	14.127	90	90	14.037		35.209		5.408	40.707
95	Xã Mô Rai	20.097	601	601	19.496		36.723		6.965	44.289
96	Xã Ia Đal	1.568	28		1.568	28	32.357		4.162	36.547

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO
NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	162.773	29.780	132.994	-
1	Phường Kon Tum	6.913	3.000	3.913	
2	Phường Đắk Cấm	3.655	1.800	1.855	
3	Phường Đắk Bla	3.192	1.800	1.392	
4	Xã Ngọc Bay	3.362	1.800	1.562	
5	Xã Ia Chim	3.908	1.800	2.108	
6	Xã Đắk Rơ Wa	6.277	2.400	3.877	
7	Xã Đắk Pxi	825	0	825	
8	Xã Đắk Mar	1.330	0	1.330	
9	Xã Đắk Ui	1.264	0	1.264	
10	Xã Ngọc Réo	1.035	0	1.035	
11	Xã Đắk Hà	2.551	0	2.551	
12	Xã Ngọc Tụ	5.642	1.291	4.351	
13	Xã Đắk Tô	11.180	2.560	8.620	
14	Xã Kon Đào	6.612	1.920	4.692	
15	Xã Đắk Sao	1.642	0	1.642	
16	Xã Đắk Tờ Kan	1.227	0	1.227	
17	Xã Tu Mơ Rông	1.212	0	1.212	
18	Xã Măng Ri	3.324	0	3.324	
19	Xã Bờ Y	7.913	0	7.913	
20	Xã Sa Loong	3.811	0	3.811	
21	Xã Dục Nông	8.608	0	8.608	
22	Xã Xốp	531	0	531	
23	Xã Ngọc Linh	762	0	762	
24	Xã Đắk PLô	547	0	547	
25	Xã Đắk Pék	538	0	538	
26	Xã Đắk Môn	461	0	461	
27	Xã Sa Thầy	4.755	0	4.755	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
28	Xã Sa Bình	7.861	0	7.861	
29	Xã Ya Ly	5.655	0	5.655	
30	Xã Ia Toi	8.578	3.919	4.659	
31	Xã Đăk Kôi	3.413	1.835	1.578	
32	Xã Kon Braih	4.025	1.890	2.135	
33	Xã Đăk Rve	3.096	1.835	1.261	
34	Xã Măng Đen	5.187	0	5.187	
35	Xã Măng Bút	6.723	0	6.723	
36	Xã Kon Plông	8.519	0	8.519	
37	Xã Đăk Long	104	0	104	
38	Xã Rờ Koi	5.408	0	5.408	
39	Xã Mô Rai	6.965	0	6.965	
40	Xã Ia Đal	4.162	1.930	2.232	

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

Đơn vị: triệu đồng

[illegible]